

3172	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,569,100
3173	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,569,100
3174	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	1,920,900
3175	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Lần	3,279,000
3176	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Lần	3,279,000
3177	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Lần	3,279,000
3178	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	4,886,100
3179	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	3,279,000
3180	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	2,917,900
3181	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Lần	6,823,200
3182	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,569,100
3183	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,569,100
3184	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	3,433,300
3185	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	5,887,300
3186	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	3,279,000
3187	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Lần	3,279,000
3188	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	3,279,000
3189	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	1,920,900
3190	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	4,621,100
3191	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	6,140,200
3192	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	4,621,100
3193	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4,621,100
3194	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	4,621,100
3195	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	1,920,900
3196	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	5,530,400
3197	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5,530,400
3198	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	1,920,900
3199	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Lần	2,490,900
3200	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	2,396,200
3201	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	1,920,900
3202	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,279,000
3203	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	3,993,400
3204	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lần	3,993,400
3205	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lần	3,993,400
3206	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực	Lần	6,024,400
3207	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	2,683,900
3208	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	3,993,400
3209	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lần	6,024,400
3210	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Lần	3,433,300
3211	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	3,142,500
3212	10.0460.0488	Nạo vết hạch D2	Lần	4,287,100

3213	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	2,705,700
3214	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	2,705,700
3215	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,705,700
3216	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Lần	2,815,900
3217	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900
3218	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,815,900
3219	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,705,700
3220	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,705,700
3221	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,993,400
3222	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	5,100,100
3223	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5,100,100
3224	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	5,100,100
3225	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,141,100
3226	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100
3227	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	4,941,100
3228	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	4,941,100
3229	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	4,941,100
3230	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	4,941,100
3231	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Lần	3,993,400
3232	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	2,705,700
3233	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	3,993,400
3234	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,705,700
3235	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4,941,100
3236	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	4,941,100
3237	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	3,993,400
3238	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Lần	3,993,400
3239	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Lần	3,993,400
3240	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Lần	3,993,400
3241	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Lần	3,993,400
3242	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Lần	3,993,400
3243	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,816,900
3244	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900
3245	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,816,900
3246	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	2,816,900
3247	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	2,816,900
3248	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,683,900
3249	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2,119,400

3250	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	2,119,400
3251	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Lần	5,204,600
3252	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lần	9,075,300
3253	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	9,075,300
3254	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5,861,600
3255	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lần	4,287,100
3256	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Lần	9,075,300
3257	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	3,433,300
3258	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lần	5,861,600
3259	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Lần	3,433,300
3260	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,683,900
3261	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	3,142,500
3262	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Lần	3,302,900
3263	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	3,226,900
3264	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	4,102,500
3265	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500
3266	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500
3267	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	3,226,900
3268	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,102,500
3269	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Lần	3,994,900
3270	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Lần	3,994,900
3271	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	4,102,500
3272	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Lần	4,102,500
3273	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,102,500
3274	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,102,500
3275	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4,324,900
3276	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Lần	218,500
3277	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	3,512,900
3278	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	3,228,100
3279	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,620,900
3280	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1,857,900
3281	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,620,900
3282	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	5,074,300
3283	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	5,966,400
3284	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	5,966,400

3285	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2,396,200
3286	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,396,200
3287	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,595,500
3288	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Lần	1,920,900
3289	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Lần	2,396,200
3290	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	2,396,200
3291	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,920,900
3292	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	1,920,900
3293	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	1,920,900
3294	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	2,396,200
3295	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,509,500
3296	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	1,509,500
3297	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,396,200
3298	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Lần	3,595,500
3299	10.0459.0488	Nạo vết hạch D1	Lần	4,287,100
3300	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,993,400
3301	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3,993,400
3302	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	3,993,400
3303	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,705,700
3304	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	2,705,700
3305	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3,142,500
3306	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,993,400
3307	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Lần	3,993,400
3308	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,993,400
3309	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,764,100
3310	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,764,100
3311	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,141,100
3312	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,141,100
3313	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,993,400
3314	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900
3315	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,815,900
3316	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,142,500
3317	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3,993,400
3318	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,683,900
3319	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,816,900
3320	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3,993,400
3321	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,816,900
3322	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,816,900
3323	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Lần	2,816,900
3324	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,507,900
3325	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,816,900

3326	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,816,900
3327	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	2,816,900
3328	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	2,396,200
3329	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,501,900
3330	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,683,900
3331	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	Lần	3,226,900
3332	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,226,900
3333	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Lần	3,994,900
3334	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Lần	3,994,900
3335	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Lần	2,928,100
3336	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2,804,100
3337	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264,700
3338	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,509,500
3339	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,509,500
3340	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	2,683,900
3341	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900
3342	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,683,900
3343	10.0453.0464	Nội vị tràng	Lần	2,917,900
3344	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,683,900
3345	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,816,900
3346	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,509,500
3347	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	4,102,500
3348	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Lần	1,509,500
3349	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2,561,900
3350	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2,833,400
3351	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,512,900
3352	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,512,900
3353	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,512,900
3354	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3,512,900
3355	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,512,900
3356	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600
3357	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,226,900
3358	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,302,900
3359	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,302,900
3360	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3,405,300

3361	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	4,085,900
3362	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	5,105,100
3363	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	2,698,800
3364	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,226,900
3365	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,857,900
3366	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	4,110,800
3367	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800
3368	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400
3369	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Lần	1,646,800
3370	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	3,045,800
3371	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3,045,800
3372	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344,200
3373	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200
3374	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280,500
3375	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 4,5]	Lần	631,000
3376	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	861,000
3377	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	455,500
3378	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	991,000
3379	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,596,600
3380	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Lần	874,800
3381	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344,200
3382	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Lần	987,500
3383	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000
3384	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3,226,900
3385	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Lần	3,044,900
3386	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nếp vít hợp kim	Lần	3,297,900
3387	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296,100
3388	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415,500
3389	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239,500
3390	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4,102,500
3391	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900
3392	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,512,900
3393	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	3,433,300
3394	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	3,433,300

3395	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	4,102,500
3396	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	3,302,900
3397	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ phức tạp	Lần	4,102,500
3398	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ở cổ đơn thuần	Lần	4,102,500
3399	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	3,411,300
3400	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	3,411,300
3401	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	3,302,900
3402	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5,474,500
3403	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,720,600
3404	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,105,100
3405	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	3,011,900
3406	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	7,692,200
3407	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	4,102,500
3408	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,324,900
3409	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	4,324,900
3410	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	4,324,900
3411	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,395,200
3412	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Lần	9,076,600
3413	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Lần	5,363,900
3414	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Lần	5,363,900
3415	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Lần	5,363,900
3416	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5,449,400
3417	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,777,300
3418	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,997,900
3419	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3,602,500
3420	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3,602,500
3421	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4,594,500
3422	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6,815,100
3423	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	9,585,300
3424	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	3,180,600

3425	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	4,058,900
3426	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	4,535,700
3427	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Lần	4,594,500
3428	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Lần	3,015,000
3429	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	5,100,100
3430	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Lần	6,024,400
3431	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Lần	1,761,400
3432	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,209,900
3433	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64,300
3434	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493,500
3435	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,252,600
3436	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	151,000
3437	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	151,000
3438	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Lần	1,244,100
3439	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800
3440	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	3,019,800
3441	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,054,800
3442	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	4,667,800
3443	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	4,667,800
3444	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	4,667,800
3445	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3,035,700
3446	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2,949,800
3447	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,116,800
3448	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2,892,800
3449	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2,932,800
3450	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,131,800
3451	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	2,396,200
3452	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	3,638,600
3453	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	2,872,600
3454	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	5,474,500
3455	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	4,085,900
3456	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900
3457	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	3,923,600
3458	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,474,500
3459	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Lần	7,667,700

3460	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	6,095,200
3461	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	4,474,500
3462	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	5,966,400
3463	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,872,600
3464	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,226,900
3465	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	953,800
3466	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,818,700
3467	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Lần	3,781,900
3468	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,431,900
3469	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	3,781,900
3470	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Lần	3,781,900
3471	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	4,102,500
3472	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	4,102,500
3473	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Lần	405,500
3474	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Lần	4,886,100
3475	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Lần	2,917,900
3476	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	2,917,900
3477	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,569,100
3478	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,569,100
3479	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,142,500
3480	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	5,861,600
3481	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2,683,900
3482	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3,512,900
3483	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2,501,900
3484	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,217,800
3485	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Lần	5,141,100
3486	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	5,141,100
3487	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	4,721,300
3488	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3,142,500
3489	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Lần	2,507,900
3490	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	2,683,900
3491	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2,705,700
3492	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	3,993,400
3493	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	3,993,400
3494	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3,993,400
3495	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,490,900
3496	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400
3497	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800
3498	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300
3499	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,140,200

3500	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	2,683,900
3501	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,997,900
3502	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	7,279,100
3503	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	3,602,500
3504	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	4,102,500
3505	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	5,105,100
3506	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3,720,600
3507	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2,561,900
3508	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	Lần	1,130,200
3509	14.0079.0827	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Lần	1,644,100
3510	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	1,083,600
3511	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,209,900
3512	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1,402,600
3513	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	301,600
3514	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	418,500
3515	K24.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	341,800
3516	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	341,800
3517	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	341,800
3518	K29.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	341,800
3519	K28.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	341,800
3520	K24.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	301,600
3521	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	301,600
3522	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	301,600
3523	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	301,600
3524	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	301,600
3525	K24.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	269,200
3526	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	269,200

3527	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	269,200
3528	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	269,200
3529	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	269,200
3530	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	269,200
3531	K24.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	229,200
3532	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	229,200
3533	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	229,200
3534	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	229,200
3535	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	229,200
3536	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	229,200
3537	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	257,100
3538	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	257,100
3539	K24.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	222,300
3540	K02.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	222,300
3541	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	222,300
3542	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	222,300
3543	K06.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	222,300
3544	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Ngày	222,300
3545	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	222,300
3546	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	222,300
3547	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	222,300
3548	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	177,300
3549	K31.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	222,300
3550	K30.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	Ngày	341,800

